

Bản án số: **14/2018/DS-PT**
Ngày 08 tháng 6 năm 2018
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Ma Hồng Thắng**

- *Các Thẩm phán:* Ông **Hà Văn Chương**

Bà Hoàng Thị Minh Khánh

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Lương Hữu San** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tuyên Quang:* Bà **Nguyễn Thúy
Vân** - Kiểm sát viên Trung cấp tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 09, 10 tháng 4 và ngày 06, 07, 08 tháng 6 năm 2018, tại
Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công
khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2017/TLPT- DS ngày 13 tháng 11 năm 2017 về
việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2017/DS - ST, ngày 26/9/2017 của Tòa
án nhân dân thành phố Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2018/QĐ-PT, ngày
26 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1947. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 03, tổ 34, phường S, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1954. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 34, tổ 10, phường F, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1956. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 55, tổ 30, phường K, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Bà Hà
Minh Ph – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư P, đoàn luật sư tỉnh Tuyên
Quang. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 322 đường J, phường Y, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

- *Bị đơn:* 1. Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1985. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 04, tổ 34, phường S, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Nguyễn Ngọc T: Ông Đàm Quốc C – Luật sư thuộc Công ty luật Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quốc C, đoàn luật sư tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 89, ngõ 171 đường R, tổ 02, phường Z, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bà Lê Thúy H (Lê Thị M1), sinh năm 1960. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 04, tổ 34, phường S, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số nhà 40, tổ 2, phường S, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thúy H (là mẹ chị H1 và là đương sự trong vụ án, văn bản ủy quyền ngày 30/3/2015).

2. Bà Trần Thị Bích X (Trần Thị X), sinh năm 1959. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn BC, xã TL, huyện LB, tỉnh Tuyên Quang.

3. Chị Nông Hương G, sinh năm 1988. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà 04, tổ 34, phường S, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

4. UBND phường S, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn B; chức vụ: Chủ tịch.

Người được ủy quyền: Bà Ngô Thị Kim E; chức vụ: Công chức tư pháp phường S, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

- Người kháng cáo: Anh Nguyễn Ngọc T – Là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Năm 1983, được sự đồng ý của các anh chị em trong gia đình, ông Nguyễn Đức Đ (tên gọi khác Nguyễn Văn Đ) đã đổi diện tích đất của bố mẹ ông để lại cho ông sử dụng để lấy nhà đất của ông Nguyễn Thanh D ở tổ 34, phường S tiện cho công việc làm của ông Đ.

Năm 1984 ông Đ và bà Lê Thúy H (Lê Thị M1) kết hôn với nhau và sinh sống làm việc tại diện tích đất trên. Ông Đ, bà H sinh được 02 người con chung là anh Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Thị Thu H1.

Năm 1992 ông Đ và bà H ly hôn, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 13 ngày 03/6/1992 của Tòa án nhân dân thị xã Q (nay là thành phố Q) thể hiện: *“Bà H được sử dụng ½ ngôi nhà (phần giáp bờ suối) phía bên trái đường nhìn vào; ông Đ được sử dụng ½ ngôi nhà (phần giáp bờ sông) phía bên phải đường nhìn vào và toàn bộ hoa màu, phần đất còn lại. Gianh giới lấy bức tường của buồng làm chuẩn cắt thẳng từ bức tường sau nhà đến hết phía trước giáp đường”*.

Năm 2009 ông Đ gửi đơn đến Ủy ban nhân dân phường S đề nghị làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất và ủy quyền cho chị gái là bà Nguyễn Thị V thay ông làm thủ tục. Tuy nhiên, do ông Đ và bà H (vợ cũ của ông Đ) chưa thống nhất với nhau về ranh giới sử dụng đất nên Ủy ban nhân dân

phường S chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ được.

Ngày 25/5/2011 ông Đ viết di chúc với nội dung: Tài sản ông có là Quyền sử dụng đất và $\frac{1}{2}$ ngôi nhà cấp 4 tại tổ 34 phường S, nguồn gốc đất là do ông với ông Nguyễn Thanh D đổi nhà đất cho nhau được Ủy ban nhân dân thị xã Q xác nhận ngày 31/12/1983 có diện tích 600 m² đất thổ cư. Sau khi ông Đ chết số tài sản được chia: $\frac{1}{2}$ ngôi nhà xây cho con trai là Nguyễn Ngọc T, phần đất còn lại được chia 5 phần (02 phần cho 03 chị gái ruột là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị M; 01 phần bán lấy tiền chạy chữa thuốc thang cho ông Đ, 02 phần còn lại chia cho 02 con là Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Thị Thu H1). Ngày 26/5/2011 Ủy ban nhân dân phường S chứng thực bản di chúc trên, cùng ngày ông Đ giao bản di chúc cho bà V có trách nhiệm cất giữ.

Ngày 26/9/2011 ông Đ có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân phường S xem xét việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, ngày 21/10/2011 Ủy ban nhân dân phường mời các bên đến hòa giải. Tại buổi hòa giải ông Đ, bà V và bà H đã thỏa thuận được với nhau về hướng giải quyết là nhất trí theo Quyết định ly hôn số 13 ngày 03/6/1992 của Tòa án nhân dân thị xã Q và các bên có nghĩa vụ kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ngày 28/10/2011 bà H có đơn đề nghị tạm dừng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ.

Ngày 24/12/2011 ông Đ chết, sau khi ông Đ chết bà V công bố bản di chúc của ông Đ. Bà H, anh T và chị H1 không nhất trí bản di chúc vì cho rằng bản di chúc không hợp pháp. Do vậy, các bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị M đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế theo bản di chúc của ông Đ, Tòa án nhân dân thành phố Q đã thụ lý vụ án số 121/2013/TLST-DS ngày 24/7/2013. Anh Nguyễn Ngọc T, bà Lê Thúy H đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án Hủy văn bản chứng thực của Ủy ban nhân dân phường S và tuyên bố bản di chúc của ông Đ không hợp pháp (Tòa án nhân dân thành phố Q đã thụ lý vụ án số 166/2014/TLST-DS, ngày 08/12/2014).

Ngày 31/3/2014 Tòa án nhân dân thành phố Q đã xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 121/2013/TLST-DS ngày 24/7/2013, tại bản án dân sự số 44/2014/DS-ST đã tuyên: Bản di chúc của ông Nguyễn Đức Đ lập ngày 25/5/2011 được Ủy ban nhân dân phường S chứng thực ngày 26/5/2011 là không hợp pháp.

Tại bản án số 26/2014/DS-PT, ngày 10/9/2014 Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã xét xử phúc thẩm tuyên: Hủy bản án sơ thẩm số 44/2014/DS-ST ngày 31/3/2014, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Q để giải quyết lại từ đầu.

Ngày 08/12/2014, Tòa án nhân dân thành phố Q đã thụ lý lại vụ án dân sự sơ thẩm số 166/2014/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2014; ngày 09/9/2016 Tòa án nhân dân thành phố Q đã ban hành Quyết định nhập vụ án dân sự số 01/2016/QĐ – TA quyết định nhập 02 vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 44/2013/TLST-DS, ngày 03 tháng 4 năm 2013 và vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 166/2014/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2014 thành một vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 44/2013/TLST-DS, ngày 03 tháng 4 năm 2013 về việc “Kiện

tranh chấp về thừa kế tài sản” và xác định lại tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị M trình bày:

Các bà là chị gái ruột của ông Nguyễn Đức Đ. Nguồn gốc diện tích đất ở tổ 34, phường S là do bố mẹ các bà để lại cho ông Đ sử dụng. Năm 1983 chị em trong gia đình đã họp bàn đồng ý cho ông Đ đổi đất của bố mẹ cho ông Nguyễn Thanh D để lấy diện tích đất hiện tại, việc đổi đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị xã Q. Năm 1984 ông Đ kết hôn với bà Lê Thúy H đến năm 1992 thì ly hôn. Năm 1997 ông Đ cho bà Trần Thị Bích X mượn phần đất trống diện tích 339 m² để ở, khi mượn không có giấy tờ, năm 2003 bà X trả lại đất cho ông Đ. Việc trả đất có viết giấy trả đất ghi ngày 01/7/2003. Năm 2007 ông Đ bị ốm có viết đơn đề nghị xin làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bán lấy tiền chữa bệnh. Tuy nhiên, việc làm thủ tục gặp khó khăn vì bà H có tranh chấp đất với ông Đ, bà H cho rằng bà đã mua diện tích đất 339 m² trên của bà X. Ngày 26/5/2011 ông Đ đưa cho bà V 01 bản di chúc có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường S. Sau khi ông Đ chết, các bà cho công bố bản di chúc thì bà H và anh T, chị H1 không nhất trí. Do vậy các bà đã làm đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Q yêu cầu giải quyết chia thừa kế về tài sản theo bản di chúc ông Đ để lại.

Bị đơn anh Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thúy H (Lê Thị M1) trình bày:

Năm 1992 ông Đ và bà H ly hôn nhau, theo quyết định ly hôn có giải quyết về con chung và tài sản. Anh T ở với ông Đ, chị H1 ở với bà H; tài sản là nhà trên đất chia đôi, bà H ở gian bên trái ông Đ ở gian bên phải nhà. Sau khi ly hôn bà H ra ở tập thể một thời gian thì về sống chung với mẹ đẻ ở gần đó, còn ông Đ vẫn ở căn nhà trên. Sau đó ông Đ đã bán phần đất được chia cho bà Trần Thị X, bà X ở một thời gian thì chuyển lên Na Hang sống và bán lại diện tích đất trên cho bà H. Do sơ xuất nên bà H đã làm mất giấy mua bán, sau đó bà X cũng đã xác nhận lại việc mua bán với bà H. Năm 2009 ông Đ làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cả phần đất đã bán cho bà X, bà H có đơn gửi Ủy ban nhân dân phường S để giải quyết. Nhưng Ủy ban nhân dân chưa giải quyết thì do bệnh nặng kéo dài ông Đ đã chết. Đầu năm 2012 bà V công bố bản di chúc của ông Đ thì bà H và anh T mới biết ông Đ viết di chúc. Trong di chúc ông Đ di chúc cả diện tích đất bà H mua của bà X, bản di chúc được lập khi hai bên đang có tranh chấp đất đai nhưng vẫn được Ủy ban nhân dân phường chứng thực là trái với quy định của pháp luật nên bà H và anh T không nhất trí. Nay bà H và anh T đề nghị Tòa án tuyên bản di chúc của ông Đ là không hợp pháp và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các bà L, V và M.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường S – Bà Ngô Thị Kim E trình bày:

Ngày 29/9/2009, Ủy ban nhân dân phường S nhận được đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ, ngày 19/11/2009 cán bộ

địa chính phường xuống kiểm tra hiện trạng do ông Đ và bà H không thống nhất được ranh giới nên cán bộ không lập biên bản xác minh hiện trạng được. Ngày 05/10/2009 ông Đ ủy quyền cho bà V thay ông Đ tiếp tục làm thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 15/6/2010 Ủy ban nhân dân phường làm việc với bà V và bà H về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ nhưng không giải quyết được. Ngày 26/5/2011 ông Đ đề nghị Ủy ban nhân dân phường chứng thực bản di chúc lập ngày 25/5/2011. Căn cứ các tài liệu ông Đ cung cấp là hợp pháp, Ủy ban nhân dân phường đã chứng thực bản di chúc này. Ngày 26/9/2011 ông Đ có đơn đề nghị xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 21/10/2011 Ủy ban nhân dân phường tiến hành hòa giải giữa ông Đ, bà H và bà V, các bên đã nhất trí chia nhà đất theo quyết định ly hôn năm 1992 của Tòa án. Ngày 28/10/2011 bà H có đơn đề nghị tạm dừng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ.

Việc Ủy ban nhân dân phường S chứng thực bản di chúc là đúng thẩm quyền vì căn cứ Bộ luật dân sự 2005, Nghị định số 75/2000/NĐ-CP của Chính phủ, thì Ủy ban nhân dân xã, phường được quyền chứng thực di chúc. Khi chứng thực di chúc Ủy ban nhân dân phường không nhận được đơn đề nghị giải quyết tranh chấp về đất đai của bà H, ông Đ. Nội dung 02 biên bản làm việc ngày 19/11/2009 và 15/6/2010 của Ủy ban nhân dân phường là làm việc để xem xét làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ, không phải là giải quyết tranh chấp đất đai. Theo bản đồ địa chính thửa đất trên được tách thành 02 thửa, một thửa đứng tên ông Đ, một thửa đứng tên bà X nhưng trước đó bà X đã có giấy trả đất cho ông Đ nên xác định thửa đất đó là của ông Đ. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu H1 trình bày:

Chị là con của ông Nguyễn Đức Đ và bà Lê Thị H, sau khi chết ông Đ có để lại di sản thừa kế cho các chị gái của bố và 2 anh em chị. Chị thấy bản di chúc là không đúng vì bố chị không được quyền lập di chúc để lại tài sản khi tài sản đó đang có tranh chấp. Chị đề nghị Tòa án tuyên hủy bản di chúc của ông Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nông Hương G trình bày:

Chị là vợ anh Nguyễn Ngọc T và là con dâu của ông Nguyễn Đức Đ và bà Lê Thị H, Hiện tại chị và anh T đang sinh sống và làm việc tại tổ 34, phường S. Sau khi ông Đ mất ông Đ có di chúc để lại di sản thừa kế cho các chị gái của ông và 2 con. Chị thấy bản di chúc là không đúng vì bố chị không được quyền lập di chúc để lại tài sản khi tài sản đó đang có tranh chấp và không hợp pháp. Chị đề nghị Tòa án tuyên hủy bản di chúc của ông Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích X trình bày:

Bà và ông Đ là hàng xóm cùng tổ dân phố, không có anh em họ hàng gì, với bà H bà có quan hệ họ hàng xa. Vào khoảng năm 1997 bà có mua của ông Đ 01 thổ đất diện tích 339 m² với giá 3.500.000 đồng. Bà có làm nhà ở đó đến tháng 7/2003 thì chuyển về LB sống. Bà đã viết giấy trả lại đất cho ông Đ. Sau

đó bà H có đưa cho bà 3.500.000 đồng và bà đã viết 01 giấy chuyển nhượng lại nhà đất cho bà H với giá 3.500.000 đồng. Việc mua bán chỉ có bà với bà H biết, sau đó bà H có xin xác nhận của tổ trưởng là ông Nh vào giấy tờ như thế nào bà không biết. Do thời gian lâu nên đã thất lạc giấy mua bán hiện không còn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2017/DS – ST, ngày 26/9/2017 Tòa án nhân dân thành phố Q đã quyết định:

Áp dụng các Điều 26, 35, 147, 184, 271 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 646, 650, 652, 657, 658 Bộ luật dân sự 2005; Điều 144, 167 Luật đất đai năm 2014; Nghị định 57/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính Phủ; Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016QH ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị M về yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Nguyễn Đức Đ (Nguyễn Văn Đ) theo di chúc.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thúy H (Lê Thị M1), yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu H1 và chị Nông Hương G về yêu cầu Hủy văn bản chứng thực của UBND phường S ngày 26/5/2011 và tuyên bố bản di chúc của ông Nguyễn Đức Đ lập ngày 25/5/2011 là không hợp pháp, đề nghị chia thừa kế tài sản theo pháp luật.

2. Công nhận bản di chúc của ông Nguyễn Đức Đ (Nguyễn Văn Đ) lập ngày 25/5/2011 được UBND phường S, thành phố Q chứng thực ngày 26/5/2011 là hợp pháp.

Chia tài sản thừa kế cụ thể sau:

- Anh Nguyễn Ngọc T được quyền sở hữu và sử dụng $\frac{1}{2}$ căn nhà cấp 4 cùng phần sân phía trước + bếp phía sau (theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 13 ngày 03/6/1992 của Tòa án nhân dân thị xã Q (nay là thành phố Q) mà ông Đ đã di chúc lại cho anh T) trị giá **88.571.000 đồng** (tám mươi tám triệu năm trăm bảy mươi một nghìn đồng).

- Chia cho anh Nguyễn Ngọc T được sử dụng 187,8 m² đất (trong đó có 120 m² đất ở và 67,8 m² đất trồng cây lâu năm) tại tổ 34, phường S, thành phố Q, trị giá **122.034.000 đồng** (một trăm hai mươi hai triệu không trăm ba mươi tư nghìn đồng). Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc tại ô số 2 là: 2,3,4,12,13,14,2 (có sơ đồ kèm theo).

Anh T có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ với nhà nước về quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

- Chia cho chị Nguyễn Thị Thu H1 được sử dụng 187,8 m² đất (trong đó có 120 m² đất ở và 67,8 m² đất trồng cây lâu năm) tại tổ 34, phường S, thành phố Q, trị giá **122.034.000 đồng** (một trăm hai mươi hai triệu không trăm ba mươi tư nghìn đồng). Vị trí, kích thước mốc giới được xác định bởi các mốc tại ô số 3 là: 12,4,5,6,7,11,12 (có sơ đồ kèm theo).

Chị H có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ với nhà nước về quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

- Chia cho các bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị M được sử dụng 250,4 m² đất (trong đó có 240 m² đất ở và 10,4 m² đất trồng cây lâu năm) tại tổ 34, phường S, thành phố Q, trị giá **240.312.000 đồng** (hai trăm bốn mươi triệu ba trăm mười hai nghìn đồng) do bà Nguyễn Thị L là chị cả trong gia đình đứng tên nhận. Vị trí, kích thước mốc giới được xác định bởi các mốc tại ô số 4 là: 11,7,8,9,10,11 (có sơ đồ kèm theo).

Các bà L, V và M có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ với nhà nước về quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án Sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/10/2017 Tòa án nhận được đơn của bị đơn anh Nguyễn Ngọc T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 73/2017/DS – ST, ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q với lý do:

Theo đơn khởi kiện của anh T vào tháng 5/2013, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Q giải quyết tuyên bản di chúc của ông Nguyễn Đức Đ không hợp pháp và tuyên hủy văn bản chứng thực của Ủy ban nhân dân phường S, thành phố Q đối với bản di chúc của ông Đ, không chấp nhận yêu cầu của các bác là L, V, M về chia thừa kế theo di chúc. Đề nghị Tòa án chia thừa kế của ông Đ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa ngày 26/9/2017 Tòa án nhân dân thành phố Q xét xử theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của các bác là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị M. Do vậy anh T không nhất trí với phần quyết định của bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây: Đề nghị tuyên sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Q theo hướng chấp nhận yêu cầu của anh T là tuyên bản di chúc của ông Nguyễn Đức Đ không hợp pháp và tuyên hủy văn bản chứng thực của Ủy ban nhân dân phường S đối với bản di chúc của ông Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn anh Nguyễn Ngọc T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và xác định: Anh là con trai ông Nguyễn Đức Đ, được sinh ra và lớn lên trên thửa đất nên biết rõ về nguồn gốc thửa đất cũng như quá trình sử dụng. Sau khi bà H và ông Đ ly hôn năm 1992, bà H ra ở tập thể một thời gian thì về sống chung với mẹ đẻ ở gần đó, còn ông Đ vẫn ở căn nhà trên ông Đ đã bán phần đất được chia cho bà Trần Thị X, bà X ở một thời gian thì chuyển lên Na Hang sống và bán lại diện tích đất trên cho bà H. Năm 2011 ông Đ chết, đầu năm 2012 bà V công bố bản di chúc của ông Đ thì bà H và anh T mới biết ông Đ viết di chúc. Trong di chúc ông Đ di chúc cả diện tích đất bà H mua của bà X, bản di chúc được lập khi 2 bên đang có tranh chấp đất đai nhưng vẫn được Ủy ban nhân dân phường chứng thực là trái với quy định của pháp luật nên anh T không nhất trí, đề nghị tuyên sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Q theo hướng chấp nhận yêu cầu của anh T là tuyên bản di chúc của ông Nguyễn Đức Đ không hợp pháp và tuyên hủy

văn bản chứng thực của Ủy ban nhân dân phường S đối với bản di chúc của ông Đ. Cấp sơ thẩm chia cho anh T quyền sở hữu ½ ngôi nhà nhưng không chia đất gắn liền với nhà cho anh T, đề nghị được chia phần đất gắn liền với ½ ngôi nhà.

Bà Lê Thúy H (Lê Thị M1) trình bày: Sau khi bà và ông Đ ly hôn năm 1992, bà ra ở tập thể một thời gian thì về sống chung với mẹ đẻ ở gần đó, còn ông Đ vẫn ở căn nhà trên ông Đ đã bán phần đất được chia cho bà Trần Thị LX, bà X ở một thời gian thì chuyển lên Na Hang sống và bán lại diện tích đất trên cho bà. Do sơ xuất nên bà đã làm mất giấy mua bán, sau đó bà X cũng đã xác nhận lại việc mua bán với bà. Năm 2009 ông Đ làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cả phần đất đã bán cho bà X, bà có đơn gửi Ủy ban nhân dân phường S để giải quyết. Nhưng Ủy ban nhân dân chưa giải quyết thì do bệnh nặng kéo dài ông Đ đã chết. Đầu năm 2012 bà V công bố bản di chúc của ông Đ thì bà và anh T mới biết ông Đ viết di chúc. Trong di chúc ông Đ di chúc cả diện tích đất bà mua của bà X, bản di chúc được lập khi hai bên đang có tranh chấp đất đai nhưng vẫn được Ủy ban nhân dân phường chứng thực là trái với quy định của pháp luật nên bà không nhất trí. Nay bà đề nghị Tòa án tuyên bản di chúc của ông Đ là không hợp pháp và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các bà L, V và M.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, luật sư Đàm Quốc C xin vắng mặt tại phần tranh luận, nhưng gửi bản luận cứ có nội dung như sau:*

Thứ nhất, yêu cầu chia thừa kế theo di chúc lập ngày 26/5/2011 của các nguyên đơn là không có căn cứ, bởi:

Về thẩm quyền công chứng, chứng thực di chúc: theo Nghị định 79/2007/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư 03/TT-BTP ngày 25/8/2008, Công văn số 978/BTP-HCTP ngày 02/4/2009, công văn số 3745/BTP ngày 26/10/2009 của Bộ tư pháp, Nghị định số 88/2009 ngày 19/9/2009 và Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 12/3/2009 về việc chuyển giao chứng thực các hợp đồng giao dịch cho phòng Công chứng số 01 tỉnh Q thực hiện. Như vậy kể từ ngày 12/3/2009 Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn thành phố Q không được chứng thực các giao dịch, hợp đồng mà chuyển cho phòng Công chứng.

Nội dung của bản di chúc không hợp pháp.

Thứ hai, tại thời điểm chứng thực di chúc quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đức Đ đang bị tranh chấp với bà Lê Thúy H.

Từ các căn cứ pháp lý trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn luật sư Hà Minh Ph trình bày:*

Sau khi bà H và ông Đ ly hôn năm 1992, bà H ra ở tập thể một thời gian thì về sống chung với mẹ đẻ ở gần đó, còn ông Đ vẫn ở căn nhà cũ (Trong đó có ½ đã chia cho bà H theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn

của Tòa án, nhưng hai bên không yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự thi hành việc phân chia tài sản theo Quyết định ly hôn). Khoảng năm 1997 ông Đ đã cho bà Trần Thị X là hộ hàng bên bà H mượn ngôi nhà cũ và 1 phần diện tích đất ông Đ được chia trong quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 13 của Tòa án nhân dân thị xã Q để bà X sử dụng, khi mượn hai bên không viết giấy tờ gì, bà X ở đến năm 2003 thì trả lại đất cho ông Đ. Việc trả đất có viết giấy trả đất ghi ngày 01/7/2003. Năm 2007 ông Đ tiến hành làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H cho rằng bà có 1/2 ngôi nhà trong phần đất của ông Đ nên bà phải được đứng tên cùng ông Đ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do các chị gái của ông Đ là các bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị M không đồng ý vì cho rằng hai bên đã ly hôn nên bà H không thể cùng đứng tên với ông Đ trong phần đất ông Đ được hưởng theo Quyết định ly hôn số 13 của Tòa án nhân dân thị xã Q nên khi địa chính đến đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ thì bà H đã đến co kéo làm cho cán bộ địa chính không đo đạc được phải lập biên bản ngày 19/11/2009, nội dung: *“Khi đến thực địa đo đạc nhưng ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thúy H chưa thống nhất với nhau về ranh giới quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nên cán bộ địa chính và tổ nhân dân không lập được biên bản hiện trạng sử dụng đất”*. Đây không phải là tranh chấp đất đai, vì việc co kéo này không làm phát sinh, thay đổi về quyền sử dụng đất của bà H và ông Đ có trong quyết định của Tòa án nhân dân thị xã Q đã có hiệu lực pháp luật. Do vậy ông Đ hoàn toàn có quyền định đoạt (di chúc) phần diện tích đất của ông Đ. Khi ông Đ lập di chúc trong tình trạng tinh thần hoàn toàn minh mẫn. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các nguyên đơn bà L, bà V, bà M nhất trí với quan điểm của luật sư Hà Minh Ph, đề nghị Hội đồng xét xử y án sơ thẩm.

Người đại diện UBND phường S là bà Ngô Thị Kim E nêu quan điểm bản di chúc do ông Nguyễn Đức Đ lập ngày 25/5/2011 là hợp pháp, nội dung, hình thức bản di chúc đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Dân sự. Việc UBND phường S chứng thực bản di chúc của ông Đ vào ngày 26/5/2011 là đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Nghị định số 75/2000/NĐ – CP của Chính phủ. Quá trình làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ đối với thửa 15 và thửa 16 tờ bản đồ số 6 thì UBND phường S không hề nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai của bà H hay của bất kỳ ai đối với diện tích đất ông Đ kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại tổ 34, phường S. Nội dung Biên bản làm việc ngày 19/11/2009 và 15/6/2010 chỉ là để xem xét làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ nhưng do ông Đ và bà H chưa thống nhất được ranh giới đất được phân chia theo Quyết định ly hôn năm 1992 nên việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ chưa thực hiện được chứ không phải là UBND phường lập biên bản giải quyết tranh chấp đất đai với bà H. Do đó việc bà H, anh T cho rằng ông Đ không có quyền lập di chúc vì đất đang có tranh chấp và yêu cầu hủy văn bản chứng thực ngày 26/5/2011 của UBND phường S đối với bản di chúc của ông Đ là không có căn cứ.

* Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Ngọc T là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung nêu trong đơn kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

- Về nội dung: Bản di chúc của ông Nguyễn Đức Đ (Nguyễn Văn Đ) lập ngày 25/5/2011, được Ủy ban nhân dân phường S chứng thực ngày 26/5/2011 là hợp pháp. Do đó kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc T đề nghị hủy bản di chúc của ông Đ là không có căn cứ để chấp nhận.

Tuy nhiên căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án cũng đã tiến hành xem xét thẩm định toàn bộ diện tích đất gắn liền với ngôi nhà của ông Đ bà H và cũng có nhận định giao cho anh T được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ căn nhà cấp 4 gắn liền với đất ở cùng toàn bộ sân phía trước + bếp phía sau, nhưng trong phần quyết định lại không giao đất gắn liền với nhà cho anh T sử dụng là thiếu sót. Theo kết quả thẩm định ngày 08/5/2018 của Tòa án cấp phúc thẩm thì phần đất gắn liền với $\frac{1}{2}$ ngôi nhà của ông Đ để lại di chúc cho anh T có tổng diện tích 60,5m². Do vậy cần sửa bản án sơ thẩm giao cho anh T sử dụng 60,5m² đất gắn liền với $\frac{1}{2}$ nhà.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc T. Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 73/2017/DS-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang:

- Công nhận bản di chúc của ông Đ lập ngày 25/5/2011 được Ủy ban nhân dân phường S chứng thực ngày 26/5/2011 là hợp pháp.

Chia di sản thừa kế cụ thể như sau:

- Anh T được sở hữu và sử dụng $\frac{1}{2}$ căn nhà cấp 4 cùng toàn bộ phần sân phía trước + bếp phía có giá trị 88.571.000đ và 60,5m² đất ở gắn liền với $\frac{1}{2}$ căn nhà sau có giá trị 60.500.000đ; được sử dụng 187,8m² đất (trong đó có 120m² đất ở và 67,8m² đất trồng cây lâu năm) có giá trị 122.034.000đ tại tổ 34, phường S.

- Chị H1 được sử dụng 187,8m² đất (trong đó có 120m² đất ở và 67,8m² đất trồng cây lâu năm) tại tổ 34, phường S, có giá trị 122.034.000đ.

- Các bà L, V, M được sử dụng 250,4m² đất (trong đó có 240m² đất ở và 10,4m² đất trồng cây lâu năm) tại tổ 34, phường S, có giá trị 240.312.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

{1}. Về nội dung kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Ngọc T:

Bị đơn anh Nguyễn Ngọc T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do tháng 5/2013 anh có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Q giải quyết tuyên bản di

chức của bố anh, ông Nguyễn Đức Đ không hợp pháp và tuyên hủy văn bản chứng thực của Ủy ban nhân dân phường S, thành phố Q đối với bản di chúc của ông Đ, không chấp nhận yêu cầu của các bác anh về chia thừa kế theo di chúc. Đề nghị Tòa án chia thừa kế của bố anh theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 26/9/2017 Tòa án nhân dân thành phố Q lại xét xử theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của các bác anh là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị M. Cấp sơ thẩm chia cho anh T quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ ngôi nhà nhưng không chia đất gắn liền với nhà cho anh. Do vậy anh không nhất trí với phần quyết định của bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử thấy rằng diện tích đất là di sản thừa kế có nguồn gốc là của ông Nguyễn Đức Đ đổi cho ông Nguyễn Thanh D đã được Ủy ban nhân dân thị xã Q (nay là thành phố Q) xác nhận vào ngày 31/12/1983 có diện tích 600m² đất thổ cư. Năm 1984 ông Đ và bà Lê Thúy H kết hôn với nhau. Quá trình chung sống ông Đ và bà H có 02 con chung là anh Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Thị Thu H1. Năm 1992, ông Đ và bà H ly hôn với nhau. Theo nội dung Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 13, ngày 03/6/1992 của Tòa án nhân dân thị xã Q (nay là thành phố Q) thể hiện: *“Bà H được sử dụng $\frac{1}{2}$ ngôi nhà (phần giáp bờ suối) phía bên trái đường nhìn vào; ông Đ được sử dụng $\frac{1}{2}$ ngôi nhà (phần giáp bờ sông) phía bên phải đường nhìn vào và toàn bộ hoa màu, phần đất còn lại. Gianh giới lấy bức tường của buồng làm chuẩn cắt thẳng từ bức tường sau nhà đến hết phía trước giáp đường”*. Sau khi ly hôn với bà H ông Đ tiếp tục sử dụng toàn bộ ngôi nhà và đất đai như tại thời điểm đổi đất với ông D, theo bản đồ đo đạc địa chính năm 1997. Quá trình sử dụng đất vào khoảng năm 1997 ông Đ có cho bà Trần Thị Bích X sử dụng 339m² đất. Đến năm 2003, bà X chuyển về huyện LB sinh sống, do không có nhu cầu sử dụng đất nữa nên đã viết giấy trả lại toàn bộ diện tích đất cho ông Đ. Năm 2009, ông Đ làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên do ông Đ và bà H chưa thống nhất được với nhau về ranh giới sử dụng đất. Ngày 24/12/2011 ông Nguyễn Đức Đ ốm chết, trước khi chết ông Đ có lập bản di chúc đề ngày 25/5/2011 và được Ủy ban nhân dân phường S, thành phố Q chứng thực ngày 26/5/2011. Trong di chúc ông Đ xác định tài sản mình có là $\frac{1}{2}$ ngôi nhà theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn năm 1992 của Tòa án nhân dân thị xã Q và quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thuộc thửa số 15 và 16 tờ bản đồ số 6 có địa chỉ tại tổ 34, phường S, thành phố Q, sau khi đã trừ đi phần diện tích đất gắn liền với $\frac{1}{2}$ ngôi nhà được chia cho bà Lê Thúy H.

Các bị đơn anh Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thúy H có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án tuyên hủy Bản di chúc do ông Đ lập ngày 25/5/2011 và được Ủy ban nhân dân phường S chứng thực vào ngày 26/5/2011 với lý do trong Di chúc ông Đ di chúc cả diện tích đất bà Hồng mua của bà X, bản di chúc được lập khi 2 bên đang có tranh chấp đất đai nhưng vẫn được Ủy ban nhân dân phường chứng thực là trái với quy định của pháp luật. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án anh T, bà H không cung cấp được bất kỳ chứng cứ, tài liệu gì thể hiện bà H đã có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Đ mà chỉ là việc bà H và ông Đ chưa thống nhất được ranh giới sử dụng đất được chia theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án. Đối với thửa đất số 16 do bà Trần Thị X kê khai thể hiện tại Sổ mục kê

của Ủy ban nhân dân phường S nằm trong phần diện tích đất ông Đ đòi cho ông D vào năm 1983, tuy nhiên sau khi kê khai bà X không cung cấp được bất cứ giấy tờ, tài liệu gì và Ủy ban nhân dân phường S cũng không lưu giữ tài liệu gì để chứng minh diện tích đất trên của bà X. Đến ngày 01/7/2003 bà X đã viết Giấy trả đất cho ông Đ, sau khi nhận phần đất của bà X ông Đ sử dụng ổn định không có tranh chấp với ai, đến khi ông Đ làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà H mới có ý kiến không nhất trí vì chưa thống nhất được ranh giới phân chia tài sản là quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, trong quá trình được Ủy ban nhân dân phường S hòa giải ông Đ, bà H đã thống nhất lấy bức tường chung của ngôi nhà để làm ranh giới theo như nội dung quyết định về phân chia tài sản khi hai người ly hôn vào năm 1992.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà H khai đã mua lại diện tích đất 339m² tại thửa số 16, tờ bản đồ số 6 của bà X tuy nhiên bà H không xuất trình được bất kỳ chứng cứ, tài liệu nào để chứng minh và cũng không làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên. Đối với Giấy xác nhận viết tay đề ngày 13/10/2012 về việc xác nhận bà H giao số tiền 3.500.000đ cho bà X vào ngày 01/7/2003 để mua lại diện tích đất 339m² là không có giá trị pháp lý theo quy định của pháp luật vì lập sau thời điểm bà X viết giấy trả đất cho ông Đ, khi còn sống ông Đ cũng không thừa nhận việc bà H mua đất của bà X mà xác định đó là phần đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của mình và đã làm đơn kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên riêng của ông Đ. Nay ông Đ đã chết nên không thể tiến hành đối chất được về nội dung này, do đó không có căn cứ để chứng minh việc bà H mua lại đất của bà X mà đất đó thuộc quyền quản lý, sử dụng và là tài sản của ông Đ.

{2} Về tính hợp pháp của di chúc:

Ngoài tài sản là ½ ngôi nhà được chia theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án, ông Đ còn có tài sản là quyền sử dụng đất tại tổ 34, phường S. Toàn bộ diện tích đất thuộc thửa số 15 mang tên ông Nguyễn Đức Đ và thửa số 16 mang tên bà Trần Thị X (bà X đã có Giấy trả đất cho ông Đ vào ngày 01/7/2003) có nguồn gốc do ông Đ đòi phần đất của bố mẹ mình khai phá cho ông Nguyễn Thanh D vào năm 1993 (trước khi ông Đ kết hôn với bà H) và được các anh chị em trong gia đình nhất trí, không có ý kiến gì. Sau khi ly hôn ông Đ vẫn quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất trên không có tranh chấp với ai. Do đó việc ông Đ lập di chúc để chỉ định người thừa kế tài sản của mình sau khi chết (sau khi đã trừ đi phần đất gắn liền với ½ ngôi nhà chia cho bà H) là đúng theo quy định của pháp luật.

{3}. Về thẩm quyền chứng thực di chúc:

Theo quy định của Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2005 thể hiện: *Di chúc bằng văn bản bao gồm: 1. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng - 2. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng; - 3. Di chúc bằng văn bản có công chứng; - 4. Di chúc bằng văn bản có chứng thực.* Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2005 thể hiện: Thủ tục lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Việc lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải tuân theo thủ tục sau đây: - 1. Người lập di

chức tuyên bố nội dung của di chúc trước công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn...

Điều 24 Nghị định số 75/2000/NĐ - CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ Về công chứng, chứng thực cũng quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền chứng thực di chúc. Tại thời điểm Ủy ban nhân dân phường S chứng thực di chúc của ông Đ cũng như tại thời điểm hiện tại, Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ vẫn còn hiệu lực thi hành và chỉ hết hiệu lực 1 phần ở điểm a khoản 1 Điều 24 về *Chứng thực chữ ký của công dân Việt Nam trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch dân sự ở trong nước* (được thực hiện theo quy định tại Nghị định 79/2007 của chính phủ). Do đó việc Ủy ban nhân dân phường S, thành phố Q chứng thực bản di chúc của ông Nguyễn Văn Đ là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận bản di chúc do ông Đ lập vào ngày 25/5/2011 được UBND phường S chứng thực ngày 26/5/2011 là hợp pháp và chia di sản của ông Đ theo nội dung bản di chúc là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, do đó không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Ngọc T về việc yêu cầu hủy bản di chúc của ông Đ và văn bản chứng thực của UBND phường S.

Hội đồng xét xử cũng thấy rằng tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên: “Anh Nguyễn Ngọc T được quyền sở hữu và sử dụng $\frac{1}{2}$ căn nhà cấp 4 cùng phần sân phía trước + bếp phía sau (theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 13 ngày 03/6/1992 của Tòa án nhân dân thị xã Q (nay là thành phố Q) mà ông Đ đã di chúc lại cho anh T)” nhưng không tuyên phần diện tích đất có $\frac{1}{2}$ căn nhà cấp 4 (là phần đất ông Đ được chia theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 13) cho anh T và giá trị phần đất đó để tính án phí đối với anh T, cũng như chưa tiến hành đo đạc để xác định cụ thể diện tích phần đất gắn liền với $\frac{1}{2}$ ngôi nhà chia cho anh T là thiếu sót (mặc dù phần nhận định của bản án có nêu giao cho anh T $\frac{1}{2}$ ngôi nhà và phần đất gắn liền với công trình trên đất). Nội dung này Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành xem xét tại chỗ vào ngày 08/5/2018 xác định phần diện tích đất có $\frac{1}{2}$ căn nhà của ông Đ di chúc cho anh T được sở hữu được xác định bởi các điểm 13,14,15,16,13 tại ô số 5 (của sơ đồ đo vẽ), có diện tích là 60,5 m² và trị giá là 60.500.000đ cần giao cho anh T sử dụng, anh T có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ với nhà nước về quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật. Do đó cần chấp nhận một phần kháng cáo của anh T, sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

{4}. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm: Do người kháng cáo là anh Nguyễn Ngọc T có đơn đề nghị xem xét tại chỗ và nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định ở cấp phúc thẩm, anh T nộp 2.000.000đ, chi phí hết 600.000đ, số tiền còn lại là 1.400.000đ đã trả lại cho anh T, khoản chi phí thẩm định là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, anh T không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

{5}. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Do anh Nguyễn Ngọc T được chia thêm tài sản là quyền sử dụng 60,5m² đất ở có giá trị 60.500.000đ nên cần sửa lại án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần giá trị tài sản anh T được chia là (122.034.000đ + 149.071.000đ) x 5% = 13.555.250 đồng (*mười ba triệu năm trăm năm mươi năm nghìn hai trăm năm mươi đồng*).

Trong vụ án này anh T và bà H đều có yêu cầu phản tố nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí sơ thẩm, tuy nhiên cấp sơ thẩm chỉ buộc bà H phải chịu án phí và chịu với mức 300.000đồng là chưa chính xác. Cần sửa bản án sơ thẩm, buộc anh T và bà H đều phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đ (mỗi người 100.000đồng). Vì vụ án thụ lý năm 2013 nên áp dụng pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

{6}. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo anh Nguyễn Ngọc T không phải chịu án phí phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 631, 632, 633, 634, 635, 646, 649, 650, 652, 657 Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị Quyết số 326/2016/NQ – UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Ngọc T, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2017/DS – ST, ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q. Công nhận bản di chúc của ông Nguyễn Đức Đ lập ngày 25/5/2011 được UBND phường S, thành phố Q chứng thực ngày 26/5/2011 là hợp pháp.

Chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn Đức Đ (Nguyễn Văn Đ) như sau:

- Anh Nguyễn Ngọc T được quyền sở hữu ½ căn nhà cấp 4 + phần sân phía trước + bếp phía sau, trị giá 88.571.000đ và sử dụng phần diện tích đất gắn liền với ½ căn nhà cấp 4 có diện tích là 60,5 m² đất ở, trị giá 60.500.000đ, tổng trị giá cả nhà và đất là 149.071.000đ. Vị trí, kích thước mốc giới được xác định bởi các mốc tại ô số 5 là: 13,14,15,16, 13. Địa chỉ thửa đất tại tổ 34, phường S, thành phố Q (theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 13 ngày

03/6/1992 của Tòa án nhân dân thị xã Q (nay là thành phố Q) mà ông Đ đã di chúc lại cho anh T).

+ Chia cho anh Nguyễn Ngọc T được sử dụng 187,8 m² đất (trong đó có 120 m² đất ở và 67,8 m² đất trồng cây lâu năm) tại tổ 34, phường S, thành phố Q, trị giá **122.034.000 đồng** (một trăm hai mươi hai triệu không trăm ba mươi tư nghìn đồng). Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc tại ô số 2 là: 2, 3, 4, 12, 13, 14, 2.

+ Chia cho chị Nguyễn Thị Thu H1 được sử dụng 187,8 m² đất (trong đó có 120 m² đất ở và 67,8 m² đất trồng cây lâu năm) tại tổ 34, phường S, thành phố Q, trị giá **122.034.000 đồng** (một trăm hai mươi hai triệu không trăm ba mươi tư nghìn đồng). Vị trí, kích thước mốc giới được xác định bởi các mốc tại ô số 3 là: 12, 4, 5, 6, 7, 11, 12.

+ Chia cho các bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị M được sử dụng 250,4 m² đất (trong đó có 240 m² đất ở và 10,4 m² đất trồng cây lâu năm) tại tổ 34, phường S, thành phố Q, trị giá **240.312.000 đồng** (hai trăm bốn mươi triệu ba trăm mười hai nghìn đồng) do bà Nguyễn Thị L là chị cả đại diện đứng tên nhận và làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Vị trí, kích thước mốc giới được xác định bởi các mốc tại ô số 4 là: 11, 7, 8, 9, 10, 11.

(Tài sản các đương sự được phân chia được thể hiện tại sơ đồ kèm theo, là một phần không tách rời bản án).

Anh Nguyễn Ngọc T, chị Nguyễn Thị Thu H1 và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ với nhà nước về quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

- Anh Nguyễn Ngọc T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đối với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh T đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004892, ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang được giữ lại để trừ vào khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch anh T phải nộp.

Sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm của anh Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thúy H như sau:

- Anh T phải chịu 13.555.250 đồng (*Mười ba triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và 100.000đ (*Một trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, tổng cộng 13.655.250đ (*Mười ba triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 002460 ngày 24/7/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q và 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004892, ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Tổng cộng số tiền án phí anh T đã nộp là 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*). Anh T còn phải nộp 13.055.250đ (*Mười ba triệu không trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng*) tiền án phí.

- Bà Lê Thúy H (Lê Thị M1) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 100.000đ (*Một trăm nghìn đồng*).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (08/6/2018).

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố Q;
- Chi cục THADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Ma Hồng Thắng